TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU ĐỨC** **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU** Bản án số: 71/2024/HS-ST Ngày: 08-7-2024	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU ĐỨC, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hoa.
2. Ông Lê Ngọc Phi.

Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Hiệp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 55/2024/TLST-HS ngày 31 tháng 5 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54A/2024/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức đối với bị cáo:

Nguyễn Thanh S, sinh năm 1979; nơi sinh: Đồng Nai; nơi cư trú: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 5/12; dân tộc: Kinh, giới tính: Nam, tôn giáo: Công giáo, quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1927 (Đã chết) và bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1940 (Đã chết); bị cáo có 03 người con, con lớn nhất sinh năm 2000, con nhỏ nhất sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo Nguyễn Thanh S bị tạm giam từ ngày 21-6-2023 cho đến ngày xét xử (Có mặt).

- *Bị hại:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1982 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Đỗ Thị Cẩm T, sinh năm 1993; HKTT: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai; chỗ ở hiện nay: Số A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Lâm Đồng. (Vắng mặt)

- *Người làm chứng:* Bà Nguyễn Thị Kiều D, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do thường làm ăn chung với nhau nên khoảng đầu tháng 4/2022, Nguyễn Thanh S có mượn của vợ chồng ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1982 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1986, cùng trú tại địa chỉ thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Vì là chỗ quen biết nên hai bên không làm giấy mượn tiền mà S chỉ thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin, giấy này không phải S đứng tên nhưng cũng không nhớ giấy chứng nhận do ai đứng tên. Khoảng 04 ngày sau, S mượn thêm của vợ chồng ông H số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và thỏa thuận trong 04 ngày sau (tức ngày 08-4-2022) sẽ trả đủ tiền số tiền đã mượn 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) để S lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp trước đó nhưng đến hẹn trả nợ thì S cứ hứa hẹn nhiều lần mà vẫn không thực hiện.

Ngày 27-5-2022, S đã gặp bà Đỗ Thị Cẩm T, tại đây, bà T có đưa cho S 01 bộ hồ sơ để S liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp đổi "khu đo" rồi chuyển tên quyền sử dụng đất S cho bà T, hồ sơ gồm: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 991734 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 13-3-2019, đối với thửa đất số A, tờ bản đồ số B, tọa lạc tại xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T và ông Bành Duy Th, sinh năm 1982, bà Huỳnh Thị Tố U, sinh năm 1986, cùng trú tại địa chỉ ấp A, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, 01 hợp đồng ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1964, cư trú tại địa chỉ thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Theo bà T, khi bàn giao hồ sơ cho S, hai bên có viết giấy tay giao nhận ghi ngày 27-5-2022 và thỏa thuận chi phí làm giấy tờ 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), bà T có đưa cho S 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) nhưng không ghi vào biên bản giao nhận giấy tờ. Sau đó, bà T đã nhiều lần liên hệ để hỏi về kết quả nhưng S cứ hứa hẹn, tìm cách kéo dài thời gian và vẫn không trả lời cho bà T biết thời gian hoàn thành giấy tờ đất. Một thời gian, khi bà T liên hệ được với S thì S trả lời toàn bộ hồ sơ mà bà T giao, S đã làm mất nên bà T đã phải làm đơn có mất và làm thủ tục xin cấp lại.

Tuy nhiên, trên thực tế hồ sơ này không bị mất như S báo với bà T mà khoảng tháng 6-2022, S đã sử dụng toàn bộ hồ sơ này thế chấp cho vợ chồng ông H, bà H để lấy lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà trước đó S đã thế chấp để vay số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Khi đưa hồ sơ này, S nói với vợ chồng ông H là S có hùn tiền mua chung thửa đất trên với bà T nên vợ chồng ông H mới đồng ý cho S đổi, để lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp.

Do vợ chồng ông H nhiều lần đòi tiền mà S vẫn không có khả năng để trả nên ngày 02-8-2022, S hẹn vợ chồng ông H đến nhà S để nói chuyện về việc vay mượn tiền. Lúc này, tại nhà S ngoài vợ chồng ông H còn có bà Nguyễn Thị Kiều D cùng chứng kiến, S thừa nhận không còn khả năng để trả nợ nên đồng ý bán thửa đất mà theo S có phần hùn của S với bà T cho vợ chồng ông H với giá 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng). Việc thỏa thuận này có viết giấy tay chuyển nhượng ghi ngày 02-8-2022. Theo nội dung giấy tay chuyển nhượng, bên mua tức vợ chồng ông H đặt cọc số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) còn số tiền còn lại đến ngày công chứng sẽ trả đủ. Do trước đó S còn thiếu vợ chồng ông H số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) nên hai bên đồng ý chuyển số tiền này thành tiền đặt cọc để thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Hai bên thỏa thuận trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày viết giấy tay mua bán thực chất là giấy tay đặt cọc (ngày 02-8-2022) bị cáo sẽ ra công chứng để chuyển nhượng thửa đất trên cho vợ chồng ông H. Tuy nhiên, do S không có phần hùn với bà T trong thửa đất này nên đến thời hạn thực hiện thủ tục công chứng thì S không thực hiện được. Tại các bản tự khai ghi ngày 15-5-2022, ngày 01-6-2022, biên bản lấy lời khai ngày 24-5-2022, 01-6-2022, Biên bản hỏi cung lần 1 ghi ngày 21-6-2023, Biên bản hỏi cung lần 2 ghi ngày 27-11-2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Châu Đức, Nguyễn Thanh S đều khai nhận do không có tiền để trả nợ cho vợ chồng ông H nên S đã đưa ra thông tin S có phần hùn với bà T đối với thửa đất số A, mục đích để vợ chồng ông H tin tưởng cho S đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đó và làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất này để S chiếm đoạt số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) của vợ chồng ông H, bà H.

Tại Biên bản hỏi cung ghi ngày 07-11-2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức, S lại cho rằng không đưa ra thông tin "giả" có mua chung đất với bà T, đồng thời khai việc viết giấy bán thửa đất số 245 (của bà T) tại nhà S ngày 02-8-2022 là do vợ chồng ông H, bà H ép S ký, S không đọc nội dung. Theo S, mục đích viết giấy tay mua bán là để giúp ông H, bà H dễ nói chuyện với các chủ nợ khác.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm ngày 10-4-2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, xét thấy phát sinh tình tiết mới không làm rõ tại phiên tòa được; Khi thiếu chứng cứ dùng để chứng minh một trong những vấn đề quy định tại Điều 85 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Có căn cứ cho rằng ngoài hành vi mà Viện kiểm sát truy tố, bị cáo còn thực hiện hành vi khác mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm nên Hội đồng xét xử đã ra Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung số 03/2024/HSST-QĐ ngày 10-4-2024 cho Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức để điều tra bổ sung. Trong đó có nội dung có hay không việc bà T có giao cho bị cáo số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) để làm giấy tờ đất nhưng sau đó bị cáo lại đưa ra thông tin gian dối hồ sơ bị mất để chiếm đoạt số tiền này của bà T để có căn cứ xử lý bị cáo về hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo quy định tại Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Ngày 24-5-2024, Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện Châu Đức ban hành bản Kết luận điều tra bổ sung vụ án hình sự số 67/KLĐTBS-ĐTTH ngày 24-5-2024; ngày 31-5-2024, Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức có Công văn số 193/CV-VKS ngày 31-5-2024 V/v giữ nguyên quan điểm truy tố.

Bản cáo trạng số 135/CT-VKS-CĐ ngày 21-11-2023 và Công văn số 193/CV-VKS ngày 31-5-2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu truy tố bị cáo Nguyễn Thanh S về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa: Bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bị cáo như bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức truy tố đối với bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự; điểm b, x khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 50 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh S từ 07 (Bảy) năm đến 08 (Tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giam (ngày 21-6-2023).

Về xử lý vật chứng: Đối với 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 991734 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 13-3-2019 qua điều tra, xác minh thuộc quyền sử dụng của bà Đỗ Thị Cẩm T nên Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện Châu Đức đã trả lại cho bà T.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận lại tiền và không yêu cầu gì thêm nên trách nhiệm dân sự đã giải quyết xong.

Về hình phạt bổ sung: Xét hoàn cảnh của bị cáo khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung.

Bị cáo S xin Hội đồng xét xử xem xét, giảm nhẹ hình phạt để bị cáo có cơ hội sửa chữa lỗi lầm, nuôi dưỡng con nhỏ vì bị cáo đã ly hôn và đang thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung sau khi theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện Châu Đức, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng,

người tiến hành tố tụng. Do đó, hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt; người làm chứng vắng mặt không có lý do. Kiểm sát viên và người tham gia tố tụng đề nghị xét xử vắng mặt bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng; xét việc vắng mặt này không ảnh hưởng đến việc xét xử nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 292, khoản 1 Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự tiến hành xét xử.

[3]. Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Do đó, đã có cơ sở để xác định: Do không có tiền để trả nợ cho vợ chồng ông H, bà H nên một thời gian sau khi nhận hồ sơ của bà T để làm thủ tục cấp đổi khu đo, S tên cho bà T gồm 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 991734 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 13-3-2019, 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T và ông Bành Duy Th, bà Huỳnh Thị Tố U, 01 hợp đồng ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Th thì khoảng 6/2022, S đã nói với vợ chồng ông H là S có phần hùn với bà T trong thửa đất này và giao toàn bộ hồ sơ (bản chính) giao cho vợ chồng ông H. Mục đích, để vợ chồng ông H tin tưởng cho S đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà S đã thế chấp trước đó và đến ngày 02-8-2022, S làm hợp đồng mua bán đất viết bằng giấy tay ghi ngày 02-8-2022 giữa bên bán Nguyễn Thanh S, bên mua ông Nguyễn Văn H để chiếm đoạt số tiền đặt cọc 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Như vậy, có căn cứ để chứng minh kể từ thời điểm bị cáo S đưa ra thông tin gian dối với bà T về việc toàn bộ bản chính hồ sơ đất của bà T bị mất, không tìm lại được nhưng thực tế hồ sơ này bị cáo đang chiếm giữ thì ý thức chủ quan của bị cáo sẽ sử dụng hồ sơ này để chiếm đoạt tài sản của bị hại.

Trong vụ án này, giá trị tài sản mà bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt của bị hại là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) nên hành vi của bị cáo đã đủ dấu hiệu cấu thành tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[4]. Tuy nhiên, khi lượng hình cũng cần cân nhắc đến tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng như nhân thân của bị cáo để quyết định cho bị cáo một mức án phù hợp:

[4.1]. Về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội: Bị cáo là một công dân đã trưởng thành, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ. Bị cáo biết rõ việc chiếm đoạt tài sản của người khác là hành vi vi phạm pháp luật nhưng vì tham lam, tư lợi nên đã lợi dụng lòng tin của người khác để thực hiện hành vi phạm tội. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, hành vi đó không chỉ xâm phạm đến tài sản của người khác là khách thể được pháp luật hình sự bảo vệ mà còn gây mất an ninh trật tự tại địa phương. Vì vậy, việc truy tố và đưa bị cáo ra xét xử là cần thiết, cần có

mức hình phạt tương xứng để cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian đủ để răn đe, giáo dục, cải tạo bị cáo trở thành người công dân sống có ích cho xã hội, ngăn ngừa bị cáo phạm tội mới đồng thời mới đáp ứng được yêu cầu giáo dục, phòng ngừa chung.

[4.2]. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn hối cải; bị cáo đã tác động gia đình khắc phục toàn bộ hậu quả, bị cáo là con của người có công với cách mạng, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

[4.3]. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

Như vậy, cần áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, x khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 50 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Được sửa đổi, bổ sung năm 2017) để quyết định hình phạt đối với Nguyễn Thanh S.

[5]. Về hình phạt bổ sung: Xét bị cáo công việc không ổn định, hoàn cảnh khó khăn, đang nuôi con nhỏ nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6]. Về xử lý vật chứng: Đối với 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 991734 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 13-3-2019, qua điều tra, xác minh thuộc quyền sử dụng của bà Đỗ Thị Cẩm T nên Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện Châu Đức đã trả lại cho bà T là phù hợp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Về trách nhiệm dân sự: Đã giải quyết xong.

[8]. Về án phí: Bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

[9]. Về các vấn đề khác: Đối với hành vi của bị cáo khi nhận hồ sơ làm giấy tờ đất cho bà T nhưng sau đó lại đưa ra thông tin gian dối hồ sơ bị mất, không tìm được rồi sử dụng hồ sơ này để thế chấp rồi sau đó lại làm thủ tục chuyển nhượng cho bị hại, thấy: Qua quá trình điều tra, không đủ căn cứ để xác định bị cáo có nhận của bà T số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) là chi phí để làm giấy tờ đất cho bà T nên Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện Châu Đức không xử lý bị cáo về hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là phù hợp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, x khoản 1 khoản 2 Điều 51, 38, 50 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Được sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Căn cứ các Điều 135, khoản 2 Điều 136, 292, 293, 299 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thanh S phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Xử phạt Nguyễn Thanh S 07 (Bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giam (ngày 21-6-2023).

2. Về xử lý vật chứng: Đã xử lý xong.

3. Về trách nhiệm dân sự: Đã giải quyết xong.

3. Về án phí*:* Bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm để sung quỹ nhà nước.

Bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 08-7-2024). Đối với bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt thì thời hạn này được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh BR-VT;
- Sở Tư pháp tỉnh BR-VT;
- Phòng PC10, PV06 (CA tỉnh BR-VT);
- Công an H.Châu Đức;
- VKSND H.Châu Đức;
- Chi cục THADS H.Châu Đức;
- Người TGTT;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Lê Thị Thanh Nga